CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,869 - 8,434
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,990
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	0.43
EPS	810
P/E	9.1

	YTD	1T	3T	6T
SD5	26.1%	7.9%	9.4%	12.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

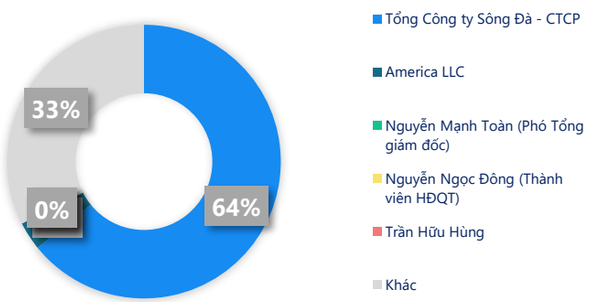

Phân tích Dupont

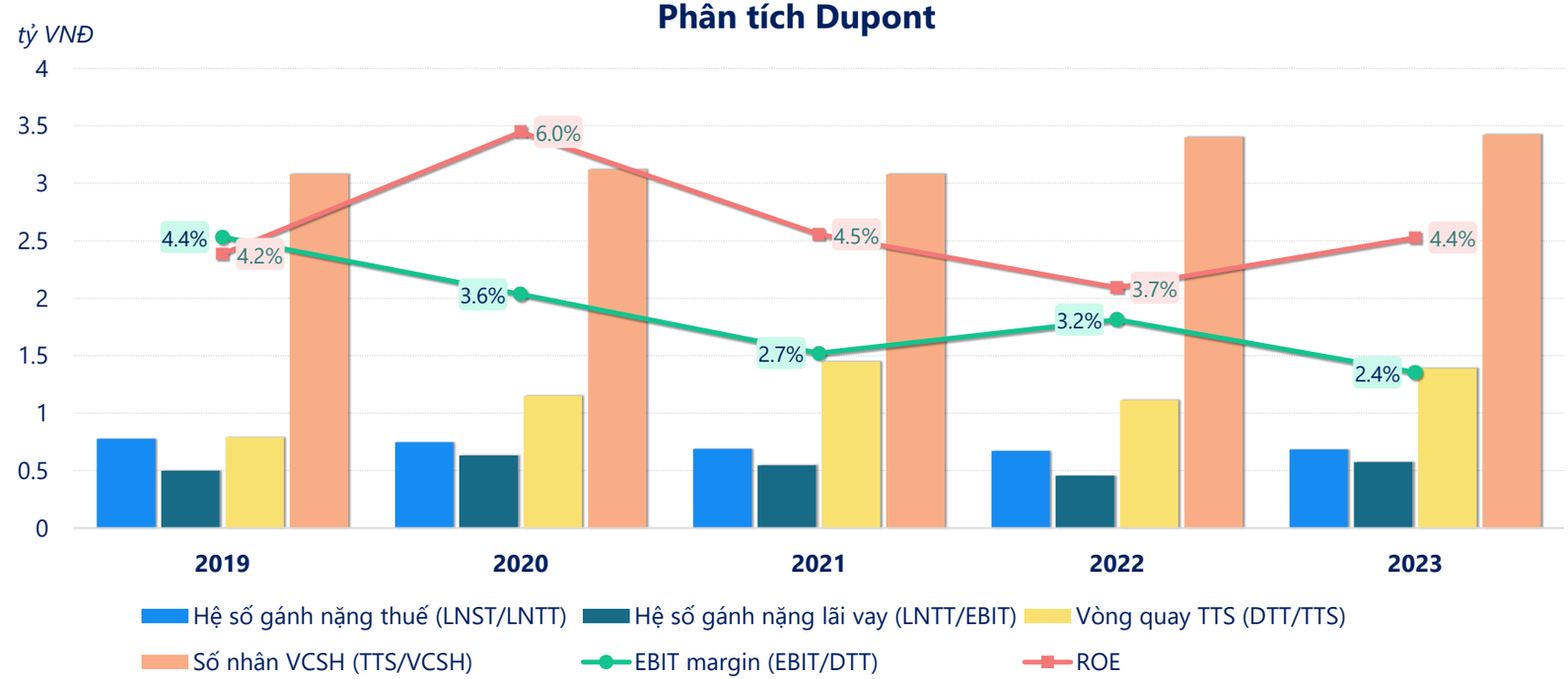

DT thuần

2023

2,262

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 461| 25.6%

LN sau thuế

2023

21.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.70| 20.7%

ROE

2023

4.4%

+/- YoY: ▲ 0.8%

ROA

2023

1.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%

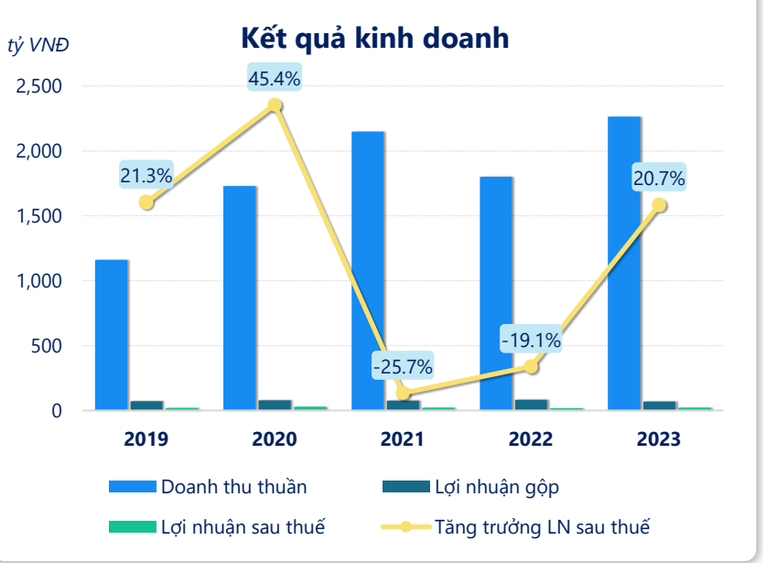

Năm **2023**, **SD5** ghi nhận doanh thu thuần **2,262** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.6%** và **tăng 20.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.42%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.37%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

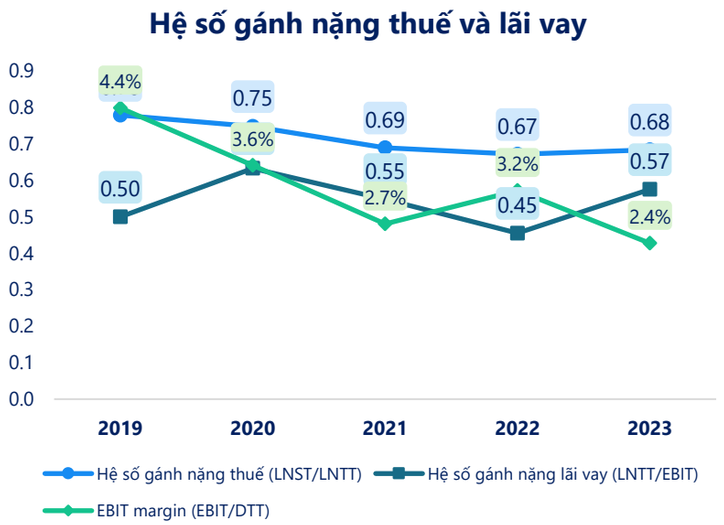

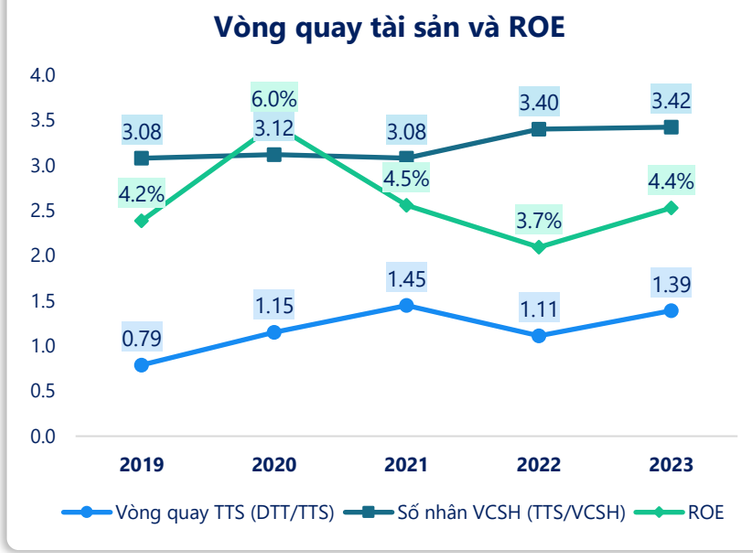

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.39**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

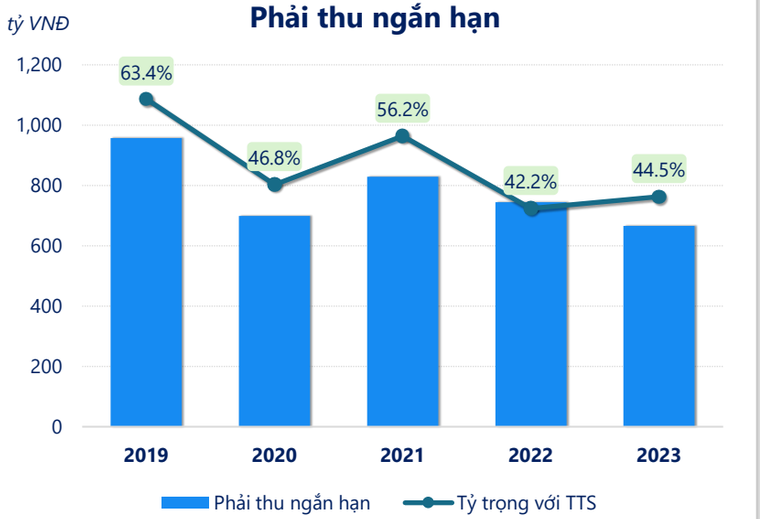

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản



Nợ vay

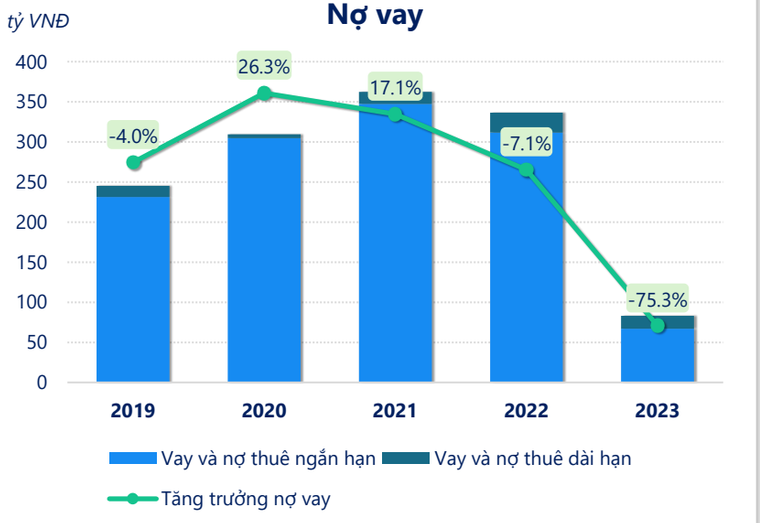

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

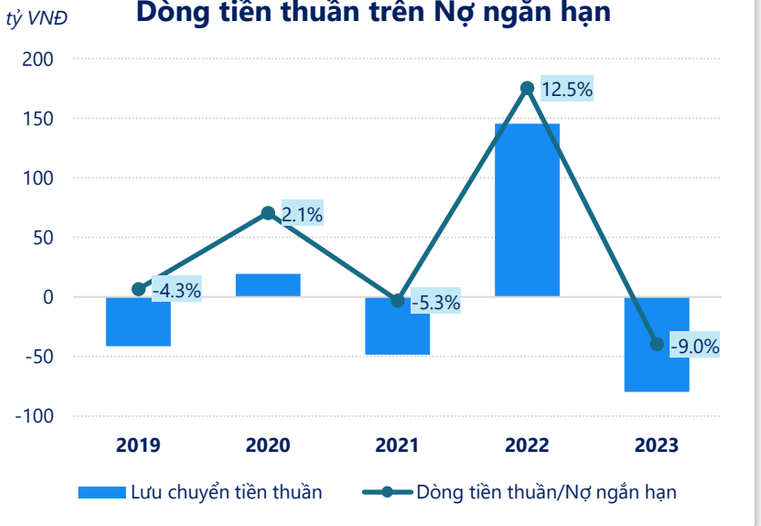

Vốn chủ sở hữu

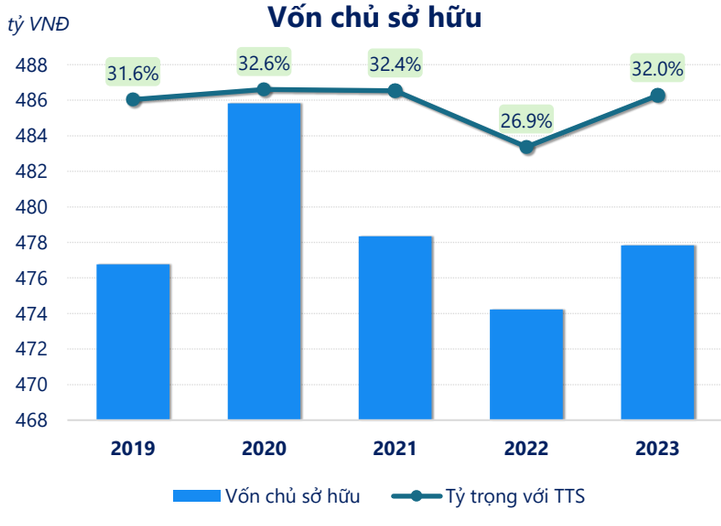

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,495**	**1,763**	**-15.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,164	1,448	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	86.9	167	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	666	744	-10.5%
Hàng tồn kho	349	472	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	61.8	65.0	-4.8%
Tài sản dài hạn	**331**	**314**	**5.4%**
Phải thu dài hạn	222	164	35.3%
Tài sản cố định	78.0	98.3	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	6.01	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**31.5**	**46.2**	**-31.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,017	1,288	-21.0%
Nợ ngắn hạn	**888**	**1,160**	**-23.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.9	311	-78.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	165	-9.1%
Nợ dài hạn	129	128	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	25.1	-35.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**478**	**474**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**478**	**474**	**0.8%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,161**	**1,728**	**2,148**	**1,801**	**2,262**
Giá vốn hàng bán	1,091	1,649	2,071	1,718	2,192
Lợi nhuận gộp	**70.9**	**78.6**	**76.5**	**82.4**	**69.8**
Doanh thu HĐTC	14.4	34.7	39.9	44.4	113
Chi phí TC	30.1	51.1	65.0	79.7	119
Chi phí lãi vay	**25.8**	**22.6**	**25.9**	**31.2**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.6	34.2	33.2	23.3	36.0
LN thuần từ HĐKD	**23.6**	**28.1**	**18.1**	**23.8**	**27.5**
Lợi nhuận khác	2.11	10.7	13.2	2.23	3.29
LN trước thuế	**25.7**	**38.9**	**31.3**	**26.0**	**30.8**
Lợi nhuận sau thuế	**20.0**	**29.0**	**21.6**	**17.4**	**21.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.0**	**29.0**	**21.6**	**17.4**	**21.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	2.75	-74.0	221	203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.86	-11.8	16.5	-8.25	-4.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.0	28.5	8.90	-67.2	-278
Tiền đầu kỳ	90.5	49.0	68.3	18.9	167
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.4**	**19.4**	**-48.5**	**145**	**-79.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-0.86	2.61	-0.38
Tiền cuối kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9